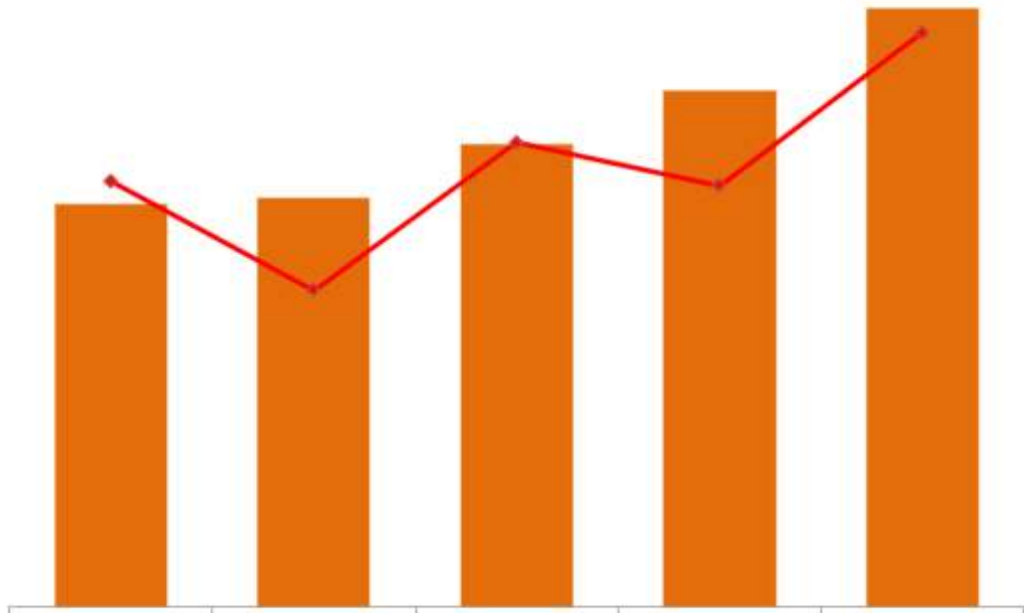




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2026



Nghệ An, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2026

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4 năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết nắng nóng gay gắt kéo dài với nhiệt độ cao. Tình trạng nắng hạn đã ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của khoảng 1.088 ha lúa và 656 ha cây trồng hàng năm khác như ngô, lạc, rau, mía, sắn. Chăn nuôi phát triển khá, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát, tạo điều kiện thuận lợi để các hộ chăn nuôi tích cực tái đàn. Sản xuất lâm nghiệp tập trung trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Sản xuất thủy sản đẩy mạnh công tác khai thác và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/4/2026 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh ước đạt 201.949,8 ha, bằng 97,15% (-5.924,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, Trong đó: diện tích lúa vụ Đông Xuân ước đạt 90.537,1 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 99,7% (-271,4 ha); cây ngô ước đạt 32.768,5 ha, bằng 89,79% (-3.725,2 ha); cây khoai lang ước đạt 2.225,3 ha, bằng 96,46% (-81,74 ha); cây lạc ước đạt 8.183,5 ha, tăng 2,52% (+201,4 ha); cây rau các loại ước đạt 24.231,8 ha, bằng 97,11% (-722,4 ha).






** Tiến độ sản xuất vụ Xuân*

Vụ Xuân năm 2026 được dự báo gặp nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết và dịch bệnh. Bên cạnh đó, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức cao, giá nông sản bấp bênh, thị trường đầu ra thiếu ổn định. Để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu sản xuất đã đề ra, ngành Nông nghiệp đã chủ động xây dựng kế hoạch, đồng thời tăng cường hướng dẫn, khuyến cáo người dân tuân thủ nghiêm lịch thời vụ, bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện từng vùng. Công tác chỉ đạo sản xuất được triển khai linh hoạt, quyết liệt; các nguồn lực

được huy động và sử dụng hiệu quả. Bên cạnh đó, các địa phương được hướng dẫn thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh trên từng loại cây trồng để kịp thời áp dụng biện pháp phòng trừ phù hợp; đồng thời đẩy mạnh nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy và điều tiết nước tưới hợp lý.

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 4 năm 2026)

| Cây hoa màu vụ Xuân | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Lúa mùa | Ngô | Khoai lang | Lạc | Rau các loại |
|  |  |  |  |  |
| 90.537,1 ha | 18.022,3 ha | 1.014,3 ha | 7.147,2 ha | 12.338,5 ha |
| ▼ 0,3% | ▼ 4,9% | ▼ 5,55% | ▼ 0,66% | ▼ 2,03% |

Tính đến ngày 20/4/2026 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 166.393,6 ha, bằng 98,46% (-2.609 ha) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 90.537,1 ha, tăng 0,04% so với kế hoạch, bằng 99,7% (-271 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích lúa lai ước đạt 42.595,6 ha, giảm 2,27% (-988 ha) so với cùng kỳ, diện tích lúa thuần ước đạt 47.941,5 ha, tăng 1,52% (+716 ha) so với cùng kỳ. Hiện nay cây lúa vụ Xuân đang bước vào giai đoạn chín, bà con nông dân cần tập trung theo dõi đồng ruộng, điều tiết nước hợp lý. Đồng thời, chú ý phòng trừ kịp thời các đối tượng sâu bệnh cuối vụ do thời tiết bất lợi.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 18.022,3 ha, bằng 94,85% kế hoạch, bằng 95,1% (-928 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích ngô lấy hạt là 16.647,9 ha, đạt 107,41% so với kế hoạch, bằng 96,22% (-654 ha) so với cùng kỳ năm 2025. Vụ Xuân năm 2026 toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô: DK6919s, CP 511, NK6275, NK6101, MX10.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 1.014,3 ha, bằng 81,15% so với kế hoạch và bằng 94,45% (-60 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các giống được tuyển chọn và sử dụng rộng rãi như: K4, Nhật đỏ, Nhật vàng.

- Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 7.147,2 ha, tăng 2,1% so với kế hoạch, bằng 99,34% (-48 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các giống được sử dụng chủ yếu giống Sen Nghệ An, L14, L23, TB25, L20. Diện tích gieo trồng lạc vụ Xuân chiếm khoảng 80% diện tích lạc cả năm, diện tích nhiễm các đối tượng sâu bệnh chính như: Bệnh đốm lá, Bệnh thối gốc mốc trắng.

- Cây rau, các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 12.326,9 ha, bằng 97,53% (-313 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 12.338,5 ha, bằng 97,97% (-256 ha) so với cùng kỳ. Các giống rau chủ yếu: Bí xanh, Dưa chuột, Mướp ngọt, Mướp đắng, Dưa hấu. Được trồng tập trung ở các xã có diện tích thâm canh rau hàng hóa cao như: Quỳnh Lưu, Quỳnh Phú, Quỳnh Anh, Quỳnh Văn, An Châu, Hùng Châu.

- Cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng ước đạt 9.075,3 ha, tăng 0,13% (+12 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cỏ voi ước đạt 6.874,6 ha, tăng 1,49% (+101 ha).

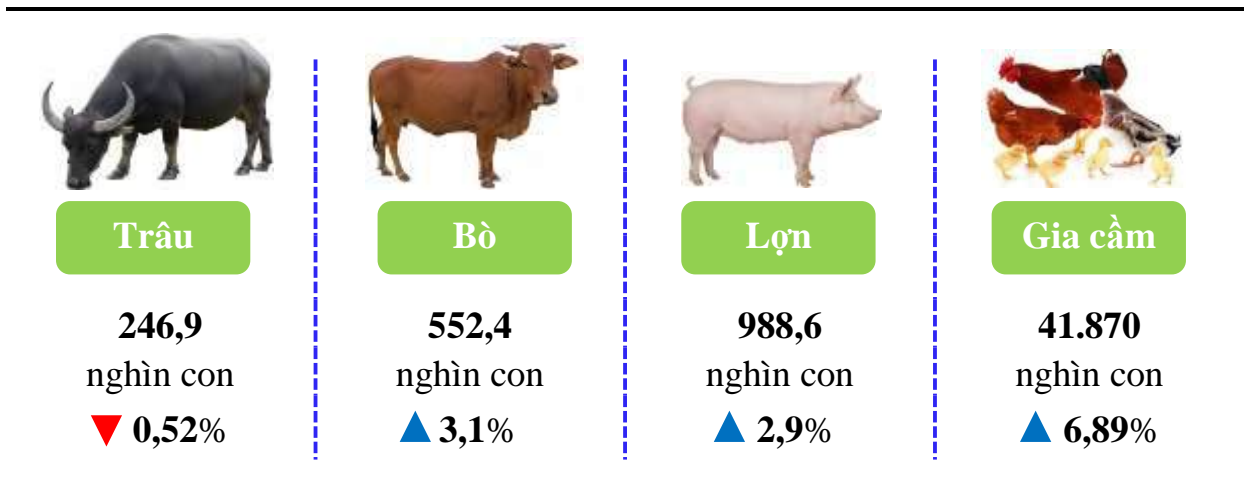
Cây lâu năm

Hiện nay các doanh nghiệp, hộ dân tập trung chăm sóc giống, chuẩn bị phân bón, làm đất để ươm các loại cây giống như chè, dứa, cam, cao su nhằm đạt kế hoạch trồng mới năm 2026.

b) Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tháng 4 năm 2026 trên địa bàn cơ bản ổn định. Các địa phương triển khai công tác rà soát, nắm tình hình chăn nuôi và chuẩn bị lập kế hoạch tiêm phòng vacxin đàn gia súc, gia cầm năm 2026. Tăng cường kiểm tra, giám sát đồng bộ từ khâu nguồn gốc con giống, giết mổ đến lưu thông sản phẩm ra thị trường.

Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 4/2026



- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 4 năm 2026 ước đạt 246,9 nghìn con, giảm 0,52% (-1.286 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu giảm dần qua các năm, do sức kéo của trâu dần được thay thế bởi máy móc, thể hiện rõ trong quá trình cơ giới hóa nông nghiệp. Mặt khác, người dân chủ yếu sử dụng thịt lợn, bò, gia cầm và thủy sản trong ăn uống, ít sử dụng thịt trâu.

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 4 năm 2026 ước đạt 552,4 nghìn con, tăng 3,1% (+16.631 con) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 81,1 nghìn con, tăng 0,15% (+125 con). Tổng đàn bò phát triển thuận lợi về giá

cả, thị trường tiêu thụ, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, người chăn nuôi có lãi ổn định. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 4 năm 2026 ước đạt 988,6 nghìn con, tăng 2,9% (+27.854 con) so với cùng kỳ năm 2025. Đàn lợn phát triển ổn định nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định. Tổng đàn lợn trên địa bàn tỉnh tăng mạnh ở khu vực doanh nghiệp, chăn nuôi trang trại, gia trại. Hình thức chăn nuôi tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng. Chăn nuôi lợn được phát triển trong điều kiện an toàn dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 4 năm 2026 ước đạt 41.870 nghìn con, tăng 6,89% (+2.698 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 35.116 nghìn con, tăng 7,66% (+2.500 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do vốn đầu tư thấp hơn so với các con nuôi khác, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định nên người dân tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/4/2026, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh đang xảy ra 43 ổ dịch chưa qua 21 ngày (trong đó: có 34 ổ dịch nhỏ hơn 10 ngày, 1 ổ dịch từ 11-15 ngày, 08 ổ dịch từ 16-20 ngày); số lợn tiêu huỷ 5.878 con, trọng lượng 532.515 kg.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 4 năm 2026, bà con nông dân tích cực tiến hành trồng mới rừng sản xuất, trồng cây phân tán các loại, tập trung khoanh nuôi, bảo vệ rừng, dọn thực bì, đào hố, tuyển chọn cây giống các loại. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào phát triển rừng trong toàn tỉnh, tạo sự đồng thuận, hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân trong việc trồng cây gây rừng.

- Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng 4 năm 2026 ước đạt 2.581 ha, tăng 1,9% (+48,09 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng ước đạt 9.227 ha, tăng 7,72% (+661,1 ha). Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 4 ước đạt 395 nghìn cây, tăng 5,66% (+21,2 nghìn cây). Lũy kế 4 tháng ước đạt 1.795 nghìn cây, tăng 5,07% (+86,6 nghìn cây). Diện tích trồng rừng tăng là do tiết rất thuận lợi nên bà con tích cực trồng nhằm đạt kế hoạch đề ra. Mặt khác diện tích đất trống sau khai thác tăng, tạo quỹ đất để trồng rừng mới.

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 4 năm 2026 ước tính đạt 210.170 m³, tăng 1,06% (+2.206,3 m³) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng ước đạt 564.758 m³, tăng 5,33% (+28.587,4 m³). Sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước do hoạt động chế biến, xuất khẩu sản phẩm từ gỗ ngày càng khởi sắc, ngành gỗ tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những trụ cột quan trọng trong sản phẩm xuất khẩu.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 80 vụ vi phạm hành chính, trong đó số vụ phá rừng 39 vụ, giảm 32 vụ so với cùng kỳ năm 2025. Diện tích rừng bị thiệt hại 9,35 ha. Lâm sản tịch thu là 32,249 m³ gỗ thông thường các loại; Động vật rừng thông thường 1 cá thể; Động vật rừng quý hiếm 3 cá thể; Thực vật rừng ngoài gỗ ước trị giá 2,8 triệu đồng. Thu nộp ngân sách với 698,9 triệu đồng.

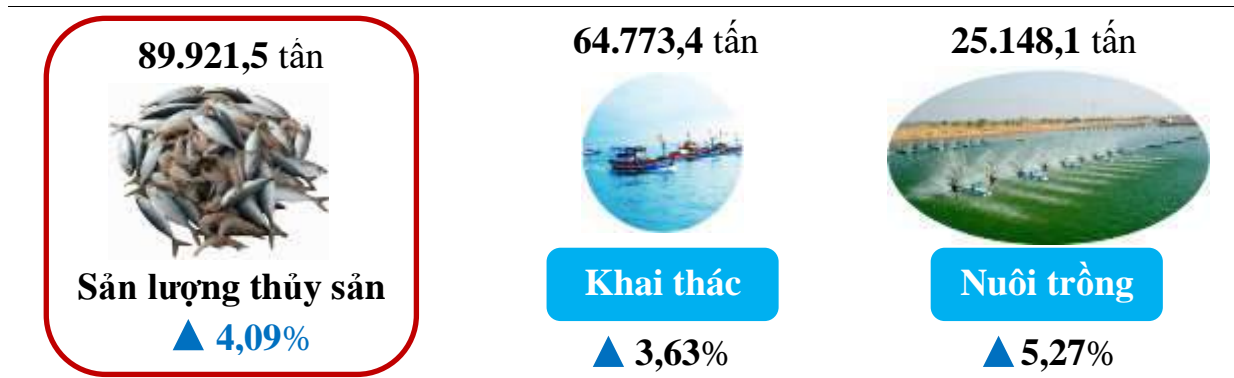
Đề chủ động kiểm soát tình hình, kịp thời xử lý, ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn. Các ngành chức năng, địa phương cần triển khai hiệu quả công tác kiểm tra, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, phá rừng trái pháp luật.

1.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng. Thời tiết đã dần chuyển sang mùa hè, thuận lợi cho bà con ngư dân khai thác hải sản trong vịnh cá Nam. Nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, dịch bệnh được kiểm soát.

Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 4 năm 2026 ước đạt 22.937 tấn, tăng 3,28% (+728,1 tấn), trong đó cá ước đạt 17.589 tấn, tăng 2,71% (+464 tấn); tôm ước đạt 210 tấn, tăng 4,01% (+8,1 tấn); thủy sản khác ước đạt 5.138 tấn, tăng 5,24% (+256 tấn). Lũy kế 4 tháng năm 2026 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 64.733,4 tấn, tăng 3,63% (+2.270,4 tấn), trong đó cá ước đạt 53.133,5 tấn, tăng 3,27% (+1.680,5 tấn); tôm ước đạt 657,9 tấn, tăng 4,76% (+29,9 tấn) và thủy sản khác ước đạt 10.982 tấn, tăng 5,37% (+560 tấn). Sản lượng khai thác tăng do thời tiết thuận lợi, phương tiện đánh bắt được trang bị

hiện đại, công tác tìm kiếm ngư trường khai thác hợp lý, các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được ban hành. Hoạt động khai thác được gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản hợp pháp.

Sản lượng nuôi trồng tháng 4 năm 2026 ước đạt 5.624 tấn, tăng 6,29% (+332,6 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 4.856 tấn, tăng 6,58% (+300 tấn); tôm ước đạt 280 tấn, tăng 6,46% (+17 tấn); thủy sản khác ước đạt 488 tấn, tăng 3,3% (+15,6 tấn). Lũy kế 4 tháng năm 2026 sản lượng nuôi trồng ước đạt 25.148,1 tấn, tăng 5,27% (+1.260,1 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 22.386,7 tấn, tăng 5,33% (+1.133,7 tấn); tôm ước đạt 696 tấn, tăng 7,91% (+51 tấn); thủy sản khác ước đạt 2.065,4 tấn, tăng 3,79% (+75,3 tấn). Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, nâng cao thu nhập, đảm bảo phát triển hài hòa giữa các vùng.

2. Sản xuất công nghiệp

Bốn tháng đầu năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An duy trì đà tăng trưởng khá, với chỉ số IIP ước tăng 19,66% so với cùng kỳ. Hoạt động sản xuất phục hồi nhanh sau kỳ nghỉ Tết và tiếp tục ổn định trong tháng 4, góp phần củng cố xu hướng tăng trưởng tích cực của toàn ngành.

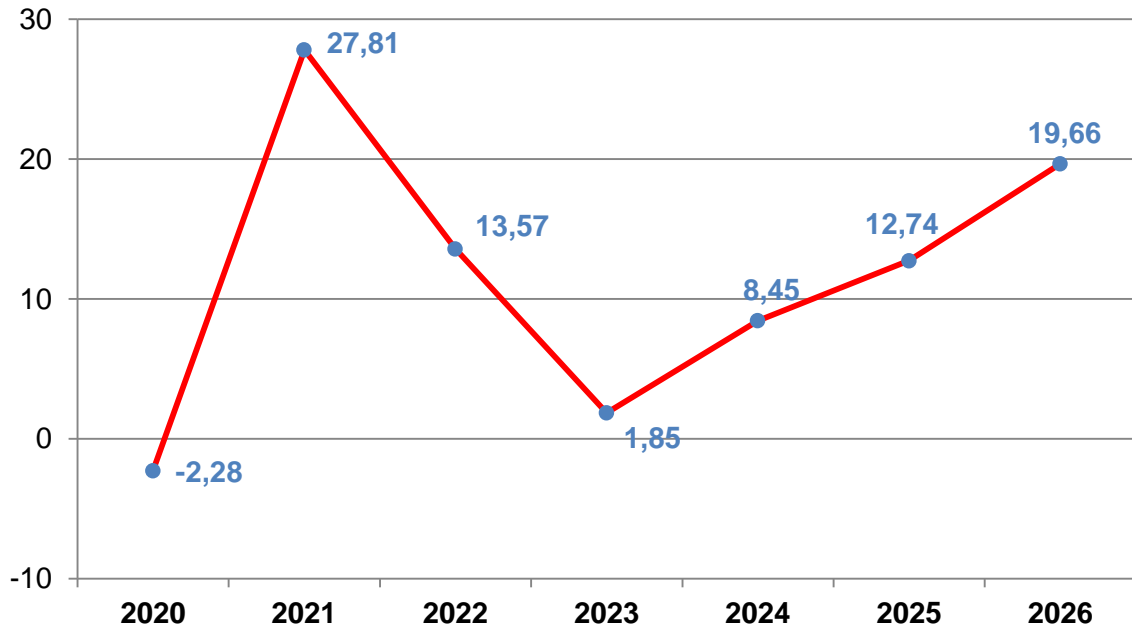
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2026 ước tính tăng 6,45% so với tháng 3 năm 2026. Hầu hết các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận mức tăng, trong đó ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng cao nhất (11,64%), tiếp đến là ngành chế biến, chế tạo (6,53%) và sản xuất, phân phối điện (5,21%). Điều này cho thấy hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định và có xu hướng tăng tốc trong điều kiện thời tiết bước vào mùa nắng nóng, nhu cầu sản xuất và tiêu dùng gia tăng.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2026, tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực chính với mức tăng 25,96%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,23%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,94%. Riêng ngành khai khoáng giảm 1,52%, nguyên nhân chủ yếu do cùng kỳ năm trước sản lượng khai khoáng tăng mạnh, tạo mức nền cao.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh ước tăng 19,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 20,24%, tiếp tục đóng vai trò chủ lực; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,89%; ngành khai khoáng tăng 13,54% và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,48%. Đà tăng trưởng của ngành công nghiệp tiếp tục được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu dùng trong nước duy trì tích cực, thị trường xuất khẩu có dấu hiệu cải thiện và các doanh nghiệp duy trì ổn định sản xuất sau quý

I/2026. Bên cạnh đó, một số dự án công nghiệp đi vào hoạt động và việc khai thác hiệu quả công suất đã góp phần mở rộng năng lực sản xuất, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 4 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2020-2026 (%)



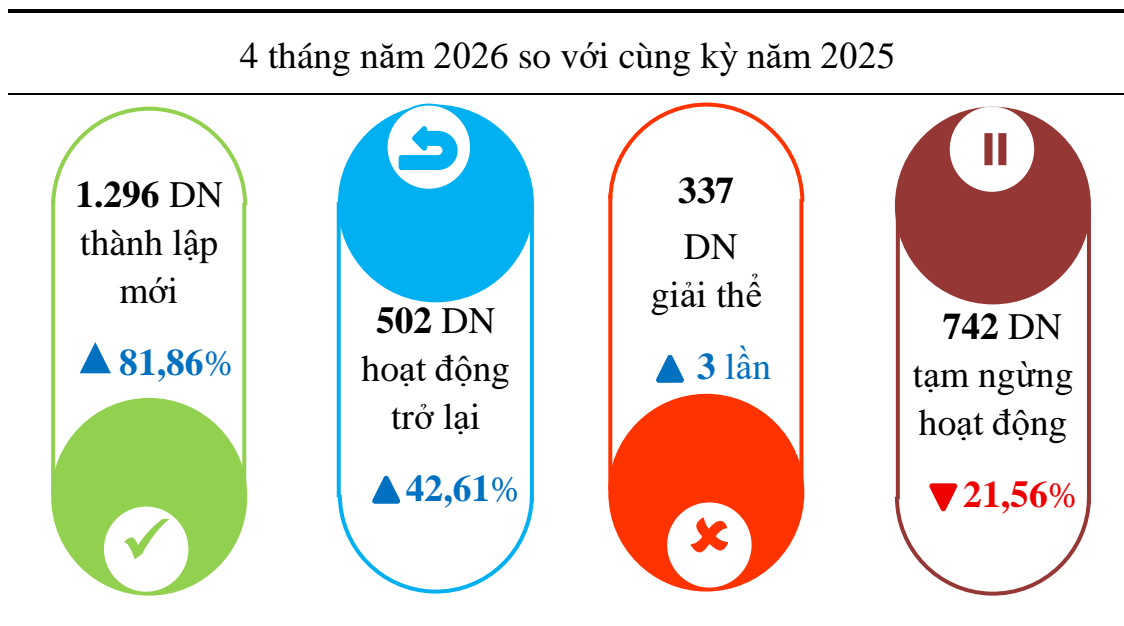
Chỉ số sản xuất tăng khá do nền kinh tế chung của tỉnh có sự phục hồi mạnh mẽ, các doanh nghiệp nỗ lực khôi phục sản xuất, một số doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu. Một số sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ như: Ống thép Hoa Sen ước đạt 38,4 nghìn tấn, tăng 6,7 lần; Bộ phận của các linh kiện điện tử ước 1.447,3 triệu cái, tăng 2,8 lần; Loa BSE ước đạt 26 triệu cái, tăng 68,61%; Dock sạc ước đạt 7 triệu cái, tăng 58,1%; Nước mắm ước đạt 101 triệu lít, tăng 55,65%; Đá xây dựng ước 2.492,8 nghìn m³, tăng 39,29%; Bia lon ước đạt 36,8 triệu lít, tăng 29,95%; Phân bón ước đạt 17,4 nghìn tấn, tăng 29,03%; Tai nghe không dây ước đạt 24,6 triệu cái, tăng 28,02%; Sản phẩm điện sản xuất ước đạt 989 triệu KWh, tăng 20,26%.

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn do xuất khẩu giảm, thiếu đơn hàng; giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao. Một số doanh nghiệp phải bố trí công nhân nghỉ luân phiên, điều chỉnh kế hoạch sản xuất, dẫn đến sản lượng và doanh thu thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đề ra, như: Sữa tươi ước đạt 120,8 triệu lít, tăng 0,62%; Đường RS ước đạt 122,4 nghìn tấn, tăng 0,16%; Tôn lợp ước đạt 471 nghìn tấn, tăng 0,71%; Sữa chua ước đạt 14,6 nghìn tấn, giảm 14,44%; Bia đóng chai ước đạt 7,1 triệu lít, giảm 17,34%; Bột mài, đá mài ước đạt 182 nghìn tấn, giảm 7,83%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 54,5 nghìn tấn, giảm 4,43%; Hộp lon bia ước đạt 2,4 nghìn tấn, giảm 1,55%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chủ trương của tỉnh phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo đảm thực chất, hiệu quả; tăng cường hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động và mở rộng quy mô sản xuất; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 tính đến 22/4/2026), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 1.293 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 81,86% (+582 doanh nghiệp) so với cùng kỳ, với số vốn đăng ký là 7.165 tỷ đồng (tăng gấp 2,2 lần so với cùng kỳ); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 564 đơn vị, tăng 4,9 lần (+448 đơn vị) so với cùng kỳ. Đồng thời có 502 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 42,61% (+150 doanh nghiệp) so với cùng kỳ. Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký hoạt động trở lại là 62 đơn vị, giảm 8,74% (-25 đơn vị) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 742 doanh nghiệp, giảm 21,56% (-204 doanh nghiệp) so với cùng kỳ. Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng hoạt động là 107 đơn vị, tăng 13,83% (+13 đơn vị) so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể là 337 doanh nghiệp, tăng gấp 3 lần (+225 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động là 169 đơn vị, tăng 74,23% (+72 đơn vị) so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 năm 2026 tăng 19,04% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 4,03%; ngành chế biến, chế tạo tăng 20,78%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,0%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 96,93%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 83,5%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 98,56% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 39,33%.

4. Đầu tư

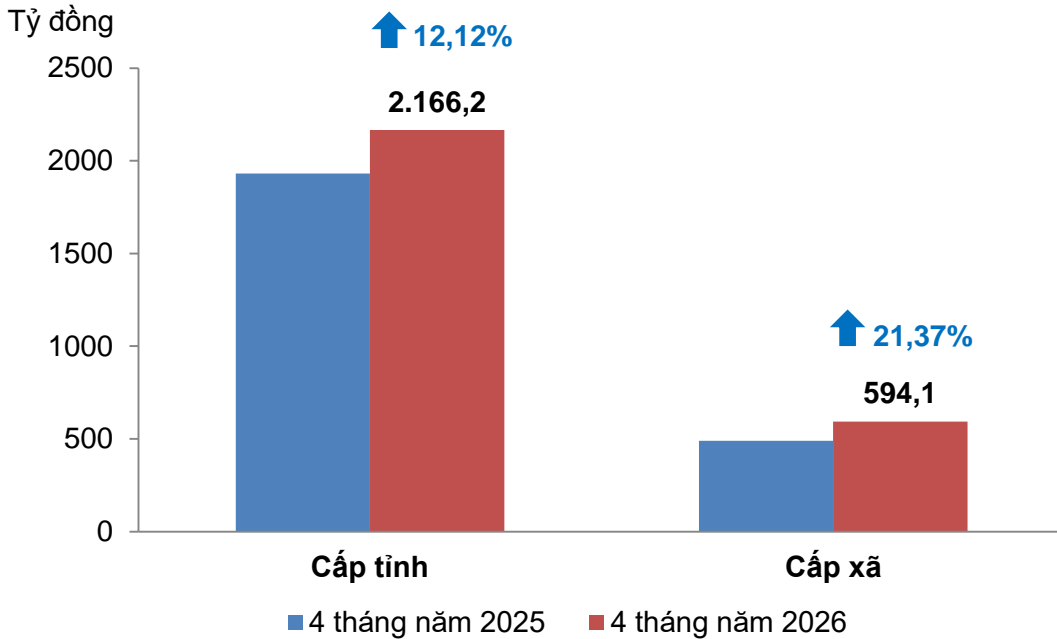
Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai kế hoạch đầu tư công được thực hiện quyết liệt ngay từ đầu năm 2026. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều quyết định, công điện và các văn bản chỉ đạo để đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là quán triệt, cụ thể hóa chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh Nghệ An siết chặt kỷ luật đầu tư công, lấy kết quả giải ngân làm thước đo năng lực điều hành, qua đó tạo động lực tăng trưởng và từng bước xóa bỏ nợ đọng xây dựng cơ bản.

Hội đồng Nhân dân (HĐND) tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 là 12.173,1 tỷ đồng, tăng 20,34% so với kế hoạch năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 9.642,3 tỷ đồng, tăng 19,30%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%. Bước vào năm 2026, tỉnh Nghệ An thể hiện quyết tâm cao trong thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công với hàng loạt chỉ đạo đồng bộ, phân công rõ trách nhiệm đến từng cấp, từng ngành và người đứng đầu. Giao trách nhiệm cụ thể cho các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, giám đốc/thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các chủ đầu tư. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc tiến độ các dự án theo lĩnh vực phụ trách, phấn đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn năm 2026.

Luỹ kế trong năm 2026 (tính đến ngày 20/4/2026), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 18 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 61.094,55 tỷ đồng, điều chỉnh cho 58 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 17 lượt dự án/TMĐT tăng 4.124,71 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 65.219,26 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 04 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 768,9 triệu USD (chiếm 22,2% về số lượng dự án và 33,2% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 03 lượt dự án/TMĐT tăng 19,13 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 788,03 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2026 ước đạt 742,8 tỷ đồng, tăng 16,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 584,6 tỷ đồng tăng 15,08%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 158,3 tỷ đồng, tăng 23,13% so với cùng kỳ.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
4 tháng các năm 2026-2025 phân theo cấp quản lý**



Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.760,3 tỷ đồng, tăng 13,99% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.166,2 tỷ đồng, tăng 12,12%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 594,1 tỷ đồng, tăng 21,37%. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2026 tăng là do nguồn vốn bổ sung cho các địa phương theo Thông báo Kết luận số 81/TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới. Theo Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 02/03/2026 của Thủ tướng Chính phủ là 12.905,351 tỷ đồng, trong đó tỉnh Nghệ An được phân bổ thêm: 1.590,777 tỷ. Quyết định 775/QĐ-UBND ngày 6/03/2026 của UBND tỉnh Nghệ An phân bổ 1.377,852 tỷ đồng đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới. Vì vậy, tổng nguồn vốn phân bổ theo kế hoạch là 13.763,2 tỷ đồng, tăng 36,06% so với cùng kỳ, trong đó nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 11.232,42 tỷ đồng, tăng 38,97%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.530,8 tỷ đồng, tăng 24,48%.

Những dự án trọng điểm được UBND tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 4 năm 2026: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực

hiện trong tháng 25,6 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 24,5 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 16,4 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C đến đường Hồ Chí Minh với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 6,6 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5,6 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5,3 tỷ đồng.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành và thực hiện phân bổ dự toán, rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp. Góp phần triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý tài chính- ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 4 tháng năm 2026



a, Thu ngân sách nhà nước

Dự toán HĐND tỉnh giao 23.340 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 4 tháng năm 2026 ước thực hiện 11.863 tỷ đồng, đạt 50,83% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 30,17% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

- Thu nội địa: ước thực hiện 10.810,7 tỷ đồng, đạt 50,52% dự toán và tăng 26,88% so với cùng kỳ năm 2025. Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xử số kiến thiết thì thu nội địa 4 tháng ước thực hiện 6.643,1 tỷ đồng, đạt 43,85% dự toán và tăng 20,21% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 956,5 tỷ đồng, đạt 51,7% dự toán và tăng 82,21% so với cùng kỳ năm trước.

Hầu hết các khoản thu đều tăng khá, nổi bật là thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân, phản ánh sự phục hồi và thích ứng của hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả trong công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ, góp phần quan trọng vào tăng thu chung. Tuy nhiên, một số khoản thu đạt thấp hoặc giảm như thu từ doanh nghiệp trung ương, thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu tiền thuê đất, mặt nước; đồng thời thu ngân sách vẫn còn phụ thuộc đáng kể vào nguồn thu từ đất, tiềm ẩn rủi ro về tính bền vững.

b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao cả năm 2025 là: 51.688,6 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 4 tháng năm 2026 ước đạt 16.152,6 tỷ đồng, đạt 31,25% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 6.059,6 tỷ đồng, đạt 47,99% dự toán.
- Chi thường xuyên: 9.810,9 tỷ đồng, đạt 25,97% dự toán.

Chi thường xuyên chủ yếu tập trung để đảm bảo chế độ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương; chính sách an sinh xã hội; công tác người có công. Đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; sự nghiệp giáo dục đào tạo; sự nghiệp y tế; đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh và đối ngoại của địa phương.

- Chi dự phòng ngân sách địa phương: 282,1 tỷ đồng, đạt 23,63% dự toán.
- Chi trả viện trợ: 138 tỷ đồng, đạt 0,34% dự toán.

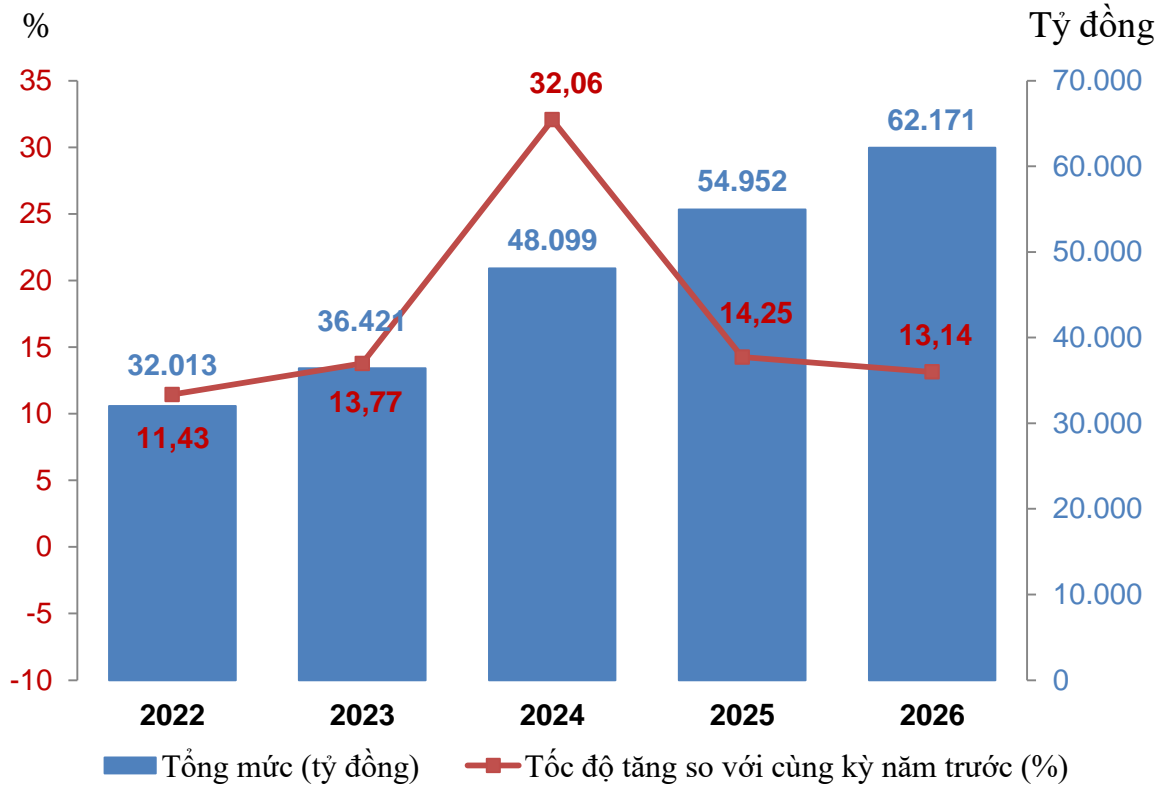
Các khoản chi ngân sách được thực hiện theo dự toán đã giao và tiến độ triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch. Chú trọng cơ cấu lại chi ngân sách, tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ, ưu tiên các chương trình, dự án trọng điểm và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 4 năm 2026, là thời điểm diễn ra nhiều sự kiện, ngày lễ quan trọng như Giỗ Tổ Hùng Vương, Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam (19/4), Ngày Giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất Đất nước (30/4), đặc biệt là khai mạc Festival Du lịch “Cửa Lò - Tinh hoa Lam Thủy” (25/4) tại Quảng trường Bình Minh, phường Cửa Lò. Đây là những nguyên nhân chính làm tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2026.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2026 ước đạt 15.721 tỷ đồng, tăng 4,03% so với tháng trước, tăng 10,74% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 62.171,2 tỷ đồng, tăng 13,14% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng các năm 2022-2026



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 năm 2026 ước đạt 11.797,6 tỷ đồng, chiếm 75,04% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 3,69% so với tháng trước và tăng 9,32% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 47.363,2 tỷ đồng, tăng 12,29% so với cùng kỳ năm trước. Có 12/12 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm: Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 418,6 tỷ đồng, tăng 26,83%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 268,4 tỷ đồng, tăng 24,33%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 711,9 tỷ đồng, tăng 17,91%; Hàng hóa khác ước đạt 708,6 tỷ đồng, tăng 17,39%; Xăng, dầu các loại ước đạt 4.020,1 tỷ đồng, tăng 16,98%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 5.414 tỷ đồng, tăng 14,38%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 2.658,2 tỷ đồng, tăng 14,13%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 612,4 tỷ đồng, tăng 13,1%; Ô tô các loại ước đạt 6.292,8 tỷ đồng, tăng 12,42%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 470,9 tỷ đồng, tăng 11,5%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 23.647,9 tỷ đồng, tăng 10,39% và Hàng may mặc ước đạt 2.139,4 tỷ đồng, tăng 10%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 4 năm 2026 ước đạt 1.995,4 tỷ đồng, chiếm 12,69% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,24% so với tháng trước và tăng 14,32% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 7.839,9 tỷ đồng, tăng 15,21% so

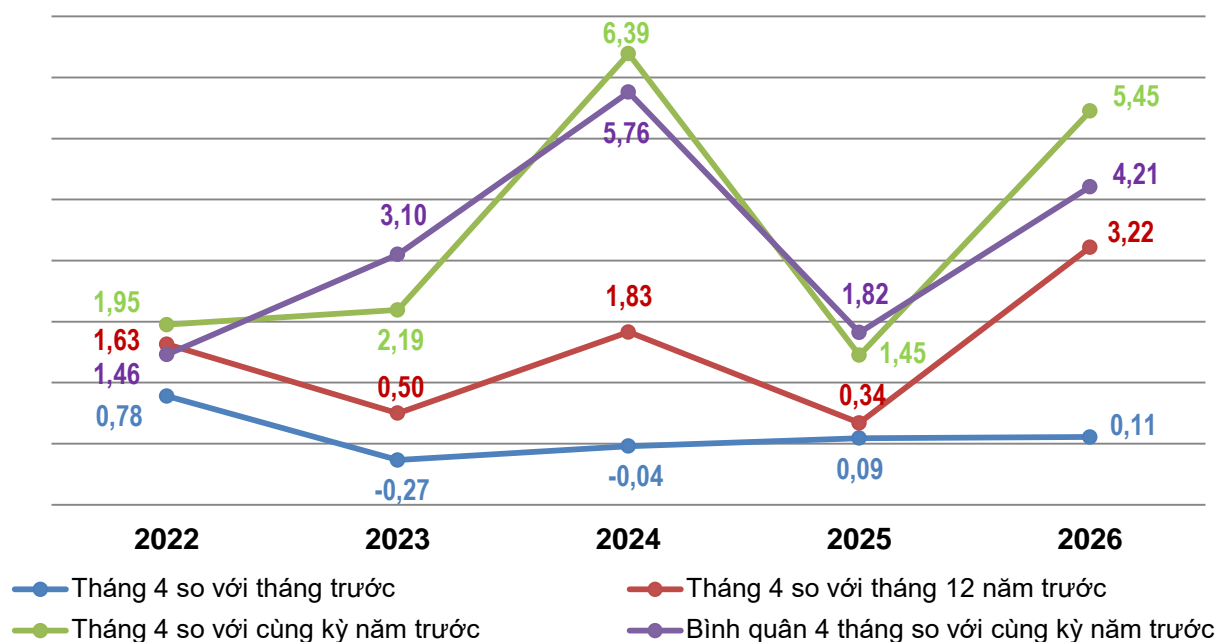
với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 390 tỷ đồng, tăng 16,48% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 7.449,9 tỷ đồng, tăng 15,14%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 4 năm 2026 ước đạt 54,3 tỷ đồng, chiếm 0,35% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,03% so với tháng trước và tăng 24,61% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 204,4 tỷ đồng, tăng 17,42% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 4 năm 2026 ước đạt 1.873,8 tỷ đồng, chiếm 11,92% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 5,96% so với tháng trước và tăng 16,03% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng năm 2026 doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 6.763,7 tỷ đồng, tăng 16,78% so với cùng kỳ năm trước.

Kiểm soát giá cả là biện pháp thiết yếu của Nhà nước nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, bảo vệ người tiêu dùng trước lạm phát và tránh biến động bất thường trong bối cảnh giá năng lượng thế giới biến động nhanh và khó dự báo. Tính đến tháng 4 năm 2026, thị trường hàng hóa ghi nhận sự biến động rõ rệt ở nhóm năng lượng và thực phẩm, trong khi áp lực lạm phát vẫn duy trì ở mức được kiểm soát chặt chẽ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân thời kỳ so với cùng kỳ năm trước tăng 4,21%

Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 4 và 4 tháng các năm giai đoạn 2022-2026 (%)



Tháng 4 năm 2026 trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 6/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó gồm: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,63%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19%; Bru chính viễn thông tăng, Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,14%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,03%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Có 4 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm: Giao thông giảm 1,68%; Đồ uống và thuốc lá giảm 0,39%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,21%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01%. Có 1 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước là Giáo dục.

Bình quân 4 tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,21% so với cùng kỳ năm trước. Có 11/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,49%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 5,6%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,5%; Hàng hóa và dịch vụ khác và May mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,23%; Giao thông tăng 2,89%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,13%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,19%; Bru chính viễn thông tăng 0,46%; Giáo dục tăng 0,12%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,1%.

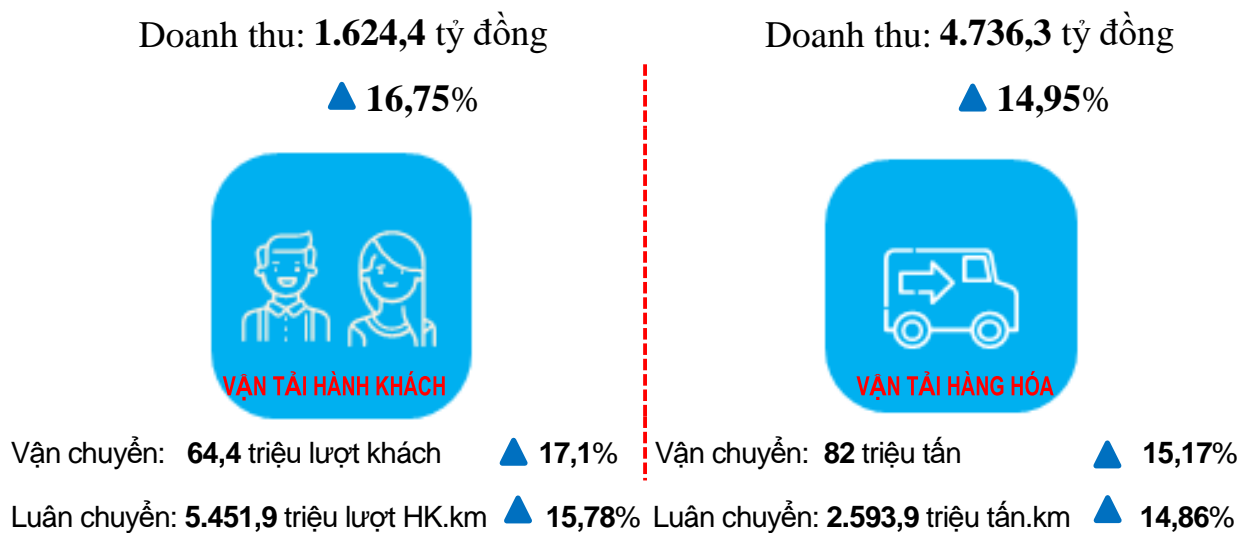
Chỉ số giá vàng tháng 4/2026 giảm 7,72% so với tháng trước, tăng 50,92% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tháng 4/2026 tăng 0,61% so với tháng trước, tăng 1,39% so với cùng kỳ năm trước.

7. Vận tải kho bãi

Hoạt động vận tải và dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì nhịp độ sôi động và khẳng định đà tăng trưởng vững chắc. Điểm nhấn nổi bật trong tháng này là sự giao thoa giữa hoạt động sản xuất kinh doanh tích cực và nhu cầu dịch chuyển tăng cao đột biến của người dân trong các kỳ nghỉ lễ dài ngày.

Hình 10. Hoạt động Vận tải 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2026 ước đạt 1.906,4 tỷ đồng, tăng 0,26% so với tháng trước và tăng 15,78% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng năm 2026 doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 7.382 tỷ đồng, tăng 15,59% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4 năm 2026 ước đạt 397,7 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 17,22% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 16 triệu lượt hành khách, tăng 7,49% so với tháng trước và tăng 15,56% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.325,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 4,13% so với tháng trước và tăng 15,41% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng năm 2026 doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.624,4 tỷ đồng, tăng 16,75% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 64,4 triệu lượt hành khách, tăng 17,1% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 5.451,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 15,78% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 4 năm 2026 ước đạt 1.224,2 tỷ đồng, bằng 97,45% so với tháng trước và tăng 14,79% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 21,5 triệu tấn, bằng 98,93% so với tháng trước và tăng 13,69% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 674,9 triệu tấn.km, bằng 97,77% so với tháng trước và tăng 13,64% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 4.736,3 tỷ đồng, tăng 14,95% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 82 triệu tấn, tăng 15,17% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.593,9 triệu tấn.km, tăng 14,86%.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 ước đạt 281,4 tỷ đồng, tăng 5,87% so với tháng trước và tăng 18,26% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.009,3 tỷ đồng, tăng 16,71% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyên phát tháng 4 ước đạt 3 tỷ đồng, bằng 99,79% so với tháng trước và tăng 8,84% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 doanh thu bưu chính chuyên phát ước đạt 12 tỷ đồng, tăng 18,71% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường năng lượng toàn cầu trải qua những biến động nhanh khi giá dầu thế giới liên tục đảo chiều trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông vẫn chưa hạ nhiệt. Diễn biến này cũng tác động trực tiếp đến giá xăng dầu trong nước. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường, áp dụng các biện pháp quản lý và điều hành phù hợp để duy trì sự cạnh tranh và phát triển bền vững.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Tháng 4/2026, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của 61 Doanh nghiệp, 14.577 vị trí việc làm. Tính đến ngày 14/4/2026 toàn tỉnh đã tiếp nhận 605 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; Kiểm tra, tính hưởng, thẩm định hồ sơ và tham mưu ban hành các Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là: 518 hồ sơ; Với số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là: 14 tỷ đồng; Tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề: 573 người; tiếp nhận thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng là: 2.389 hồ sơ; Thực hiện các thủ tục chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp: 5 người (Trong đó: Chuyển đi là: 3 người, chuyển đến là 2 người).

Thường xuyên tổ chức các Phiên Giao dịch việc làm định kỳ, Phiên giao dịch việc làm lưu động tại các địa phương và Hội nghị tuyên truyền chính sách lao động và bảo hiểm thất nghiệp, qua đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuyển dụng trực tiếp và người lao động tiếp cận thông tin việc làm nhanh chóng, hiệu quả cũng như nâng cao nhận thức và hiểu biết của người lao động về quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến các chính sách an sinh, xã hội. Ước tháng 4 năm 2026, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 3.800 người, trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 800 người.

Tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 62.400 đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ. Tiếp nhận, thẩm định, tham mưu giải quyết kịp thời hồ sơ của đối tượng đề nghị hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với cách mạng theo quy định và trả kết quả kịp thời 588 TTHC cho người dân qua Trung tâm hành chính công tỉnh và Dịch vụ công quốc gia.

Ước tính đến hết tháng 4 năm 2026, toàn tỉnh có 3.211.762 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHYT) là 3.049.044 người; tỷ lệ tham gia BHYT đạt 95,18% dân số. Số người tham gia BHXH là 505.999 người; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 27,95%. Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN ước tính đến hết tháng 4/2026 là 3.897 tỷ đồng; tăng 212,2 tỷ đồng (tăng 5,76%) so với cùng kỳ. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến phát sinh trong tháng 02/2026 là 1.843 tỷ đồng; trong đó: chi BHXH, BHTN là 1.214,6 tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng trước; chi khám chữa bệnh BHYT là 628,4 tỷ đồng, tăng 5% so với tháng trước.

Trong tháng 4 năm 2026, ước toàn tỉnh giải quyết cho 13.750 lượt người hưởng chế độ BHXH, BHTN, giảm 2,94% (-417 lượt người) so với cùng kỳ năm 2025; Tổng số lượt khám chữa bệnh: 581.507 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, tăng 27.691 lượt so với tháng trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 tổng số lượt KCB 1.941.505 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú, tăng 513 lượt tương ứng 0,03% so với cùng kỳ năm 2025.

2. Giáo dục

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026, ngành giáo dục tăng cường các hoạt động kiểm tra, tư vấn, thúc đẩy nâng cao chất lượng các hoạt động quản lý, dạy học tại cơ sở giáo dục và đào tạo, nhất là đảm bảo chất lượng học sinh cuối cấp.

Thực hiện chỉ tiêu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2026, trong tháng 4, đã đề nghị công nhận lại và nâng chuẩn 20 trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 3 trường Mầm non, 4 trường Tiểu học, 12 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông), công nhận mới 2 trường Trung học phổ thông.

Chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được khẳng định, đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An có 1 học sinh vào đội tuyển quốc gia tham gia kỳ thi Olympic Toán quốc tế năm 2026; tham gia Cuộc thi Nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, có 1 dự án đạt giải Ba và 1 dự án đạt giải Tư; tham gia vòng chung kết toàn quốc Cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” năm học 2025-2026, đoàn Nghệ An đã đạt nhiều kết quả nổi bật với tổng cộng 96 giải thưởng, gồm 1 giải Xuất sắc, 5 giải Nhất, 5 giải Nhì, 32 giải Ba và 53 giải Khuyến khích; có 2 học sinh đạt giải khuyến khích và 2 học sinh đạt giải cây bút triển vọng Cuộc thi viết thư quốc tế UPU 55, năm 2026.

3. Y tế

Ngành y tế đã chủ động triển khai phòng, chống dịch bệnh; bảo đảm công tác khám, chữa bệnh, cấp cứu, phòng chống dịch, an toàn thực phẩm; chỉ đạo các cơ sở y tế tăng cường trực chuyên môn, chuẩn bị đầy đủ nhân lực, thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Bên cạnh đó, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và kinh doanh thuốc; phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

- Dịch bệnh

Bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra 468 ca, tăng 19,69% (+77 ca) so với tháng trước; giảm 13,97% (-76 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Lũy kế 4 tháng năm 2026 xảy ra 1.698 ca, giảm 15,31% (-307 ca) so với cùng kỳ năm trước. Bệnh tiêu chảy là bệnh thường gặp và diễn ra quanh năm, bệnh có thể lây chéo từ người này sang người khác. Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành thực hiện phòng chống dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng xảy ra 4 ca, tăng 33,33% (+3 ca) so với tháng trước, tăng 3 ca so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng năm 2026 xảy ra 12 ca, giảm 73,91% (-34 ca) so với cùng kỳ năm 2025.

- Ngộ độc

Tháng 4 năm 2026, đã xảy ra 93 vụ ngộ độc, tăng 29,17% (+21 vụ) so với tháng trước, giảm 18,42% (-21 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 85 vụ, tăng 18,06% (+13 vụ) so với tháng trước, giảm 19,81% (-21 vụ) so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 4 tháng năm 2026 xảy ra 297 vụ ngộ độc, giảm 33,26% (-148 vụ). Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 286 vụ, giảm 33,18% (-142 vụ). Trong 85 vụ ngộ độc thức ăn có 1 vụ ngộ độc thức ăn tập thể dẫn đến 62 người bị ngộ độc do ăn bánh mì Quỳnh tại xã Diên Châu phải nhập viện cấp cứu.

Số người bị ngộ độc trong tháng 4 năm 2026 là 155 người, tăng hơn 2,1 lần (+82 người) so với tháng trước và tăng 24,0% (+30 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 146 người, tăng 2 lần (+73 người) so với tháng trước và tăng 24,79% (+29 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng năm 2026, số người bị ngộ độc là 360 người, giảm 28,29% (-142 người), trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 348 người, giảm 28,25% (-137 người).

Công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh được tập trung chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, nhất là trong công tác phòng, chống dịch bệnh mùa Đông - Xuân, tăng cường giám sát, phát hiện sớm và xử lý các bệnh truyền nhiễm như cúm mùa, bệnh do virus hợp bào hô hấp, tay chân miệng, sởi, đại, bại liệt; chỉ đạo triển khai tiêm chủng mở rộng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và chuẩn bị đầy đủ phương án y tế phục vụ các hoạt động lễ, tết, sự kiện chính trị, xã hội.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Số người nhiễm HIV được phát hiện tính đến ngày 10/4/2026 và đang sống trong tỉnh là 6.486 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra tại 128/130 xã, phường trên địa bàn tỉnh. Chia theo giới tính: Nam 4.478 người (chiếm 69,04%), nữ 2.008 người (chiếm 30,96%) trong tổng số người nhiễm.

Số hiện mắc AIDS còn sống trên địa bàn tỉnh, tính đến 10/4/2026 có 1.967 người. Số người chết do AIDS là 4.736 người.

4. Hoạt động Văn hoá - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Đẩy nhanh tiến độ thi công của các dự án thuộc lĩnh vực di sản văn hóa. Trong đó, tổ chức nghiệm thu, bàn giao các dự án như: Dự án chỉnh lý, nâng cấp trưng bày Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh; dự án tu bổ tôn tạo Khu lưu niệm Phan Bội Châu; Nhà cụ Vi Văn Khang; nâng cấp Bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An; dự án tu bổ, tôn tạo Đình Đông Viên, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn; dự án bảo tồn văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến; dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ ông Nguyễn Ngọc Sỹ và miếu Đông Sơn, xã Thuần Trung.

Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh đón khách đến dâng hoa, dâng hương tại Nhà tưởng niệm các liệt sĩ Xô viết Nghệ Tĩnh, Tượng đài Nhà lao Vinh và thăm quan tại bảo tàng. Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Trong tháng 4 năm 2026, Quảng trường Hồ Chí Minh đón tiếp 254 đoàn/501.180 lượt khách, trong đó có 102 đoàn dâng hoa, dâng hương. 2 Khu di tích Kim Liên đón được 3.594 đoàn với 95.790 lượt người (trong đó có 68 đoàn khách quốc tế với 265 lượt người và 18 quốc tịch), làm lễ tưởng niệm cho 106 đoàn.

4.2. Hoạt động thể thao

Các xã, phường tổ chức hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân năm 2026; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể dục thể thao năm 2026. Chuẩn bị tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026; xây dựng Kế hoạch tổ chức môn Việt dã trong chương trình thi đấu Đại hội thể dục thể thao năm 2026, Kế hoạch tổ chức Ngày chạy Olympic toàn tỉnh năm 2026.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, tuyển chọn vận động viên, mở rộng quy mô đào tạo từ huyện đến tỉnh, xác định vận động viên trọng điểm, các môn thể thao mũi nhọn có thế mạnh của tỉnh Nghệ An để ưu tiên đầu tư. Đội U19 Sông Lam Nghệ An giành chức vô địch Giải bóng đá U19 Quốc gia.

5. Trật tự, an toàn xã hội

5.1. Trật tự xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 4 năm 2026 toàn tỉnh xảy ra 165 vụ, 181 đối tượng, thu giữ thu giữ thu 30 điện thoại, 20 máy tính, 2 tạ sản phẩm động vật, 100 m³ đất, cát, 2 tấn chất thải rắn công nghiệp, 200 sản phẩm hàng hóa với tổng trị giá gần 2 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 33,06% (+41 vụ), số đối tượng tăng 11,73% (+19 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 5 lần

(+132 vụ), số đối tượng tăng 4,8 lần (+143 người). Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 xảy ra 1.470 vụ, với 1.932 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 15,29% (+195), số đối tượng tăng 29,84% (+444 người).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 55 vụ, 135 đối tượng phạm pháp hình sự, làm chết 1 người, bị thương 8 người, thiệt hại hơn 900 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 16,67% (-11 vụ), số đối tượng giảm 40,79% (-93 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 21,43% (-15 vụ), số đối tượng tăng 14,41% (+17 người). Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 xảy ra 350 vụ, với 1.148 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 17,45% (+52 vụ), số đối tượng tăng 18,47% (+179 người).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy ra 90 vụ với 135 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Trong đó: Thu 43,2 gam heroin; 1.839 viên và 270,9 gam ma túy tổng hợp; 40,8 kg ma túy đá. So với tháng trước số vụ tăng 80% (+40 vụ), số đối tượng tăng 82,43% (+61 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 5,3 lần (+73 vụ), số đối tượng tăng 4,4 lần (+104 người). Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 xảy ra 388 vụ, với 593 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 83,89% (+177 vụ), số đối tượng tăng 80,79% (+265 người).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra không xảy ra. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 xảy ra 60 vụ, với 67 đối tượng sử dụng ma túy, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 47,83% (-55 vụ), số đối tượng giảm 46,83% (-59 người).

- Mại dâm: Trong tháng xảy ra không xảy ra. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 xảy ra 4 vụ, với 7 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 33,33% (+1 vụ), số đối tượng giảm 22,22% (-2 người).

5.2 Tai nạn giao thông

Trong tháng xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết, 14 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 540 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 15,38% (+4 vụ), số người chết giảm 18,18% (-4 người), số người bị thương tăng 16,67% (+2 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 26,83% (-11 vụ), số người chết giảm 35,71% (-10 người), số người bị thương giảm 17,65% (-3 người). Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 xảy ra 116 vụ tai nạn giao thông, làm 84 người chết, 64 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 1.716 triệu đồng. So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 16,55% (-23 vụ), số người chết giảm 22,22% (-24 người), số người bị thương giảm 23,81% (-20 người).

5.3 Tình hình cháy nổ

Trong tháng xảy ra 04 vụ cháy, nổ không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản khoảng 160 triệu đồng. Ngoài ra, xảy ra 16 sự cố cháy nhỏ, đã huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy kịp thời. So với tháng trước số vụ giảm

33,33% (-2 vụ). Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026 xảy ra 26 vụ cháy nổ, tăng 18,18% (+4 vụ) so với cùng kỳ năm trước, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước 940 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG TƯ VÀ 4 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng vụ Xuân tính đến ngày 20/4/2026

Lúa
90.537,1
ha
▼ **0,3%**

Ngô
18.022,3
ha
▼ **4,9%**

Khoai lang
1.014,3
ha
▼ **5,55%**

Lạc
7.147,2
ha
▼ **0,66%**

Rau các loại
12.338,5
ha
▼ **2,03%**

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước



Trâu
246,9
Nghìn con
▼ **0,52%**



Bò
552,4
Nghìn con
▲ **3,1%**



Lợn
988,6
Nghìn con
▲ **2,9%**



Gia cầm
41.870
Nghìn con
▲ **6,89%**

Lâm nghiệp 4 tháng năm 2026



9.227 ha
▲ **7,72%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

564,8 nghìn m³
▲ **5,33%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 4 tháng năm 2026

Tổng số

89,9 nghìn tấn

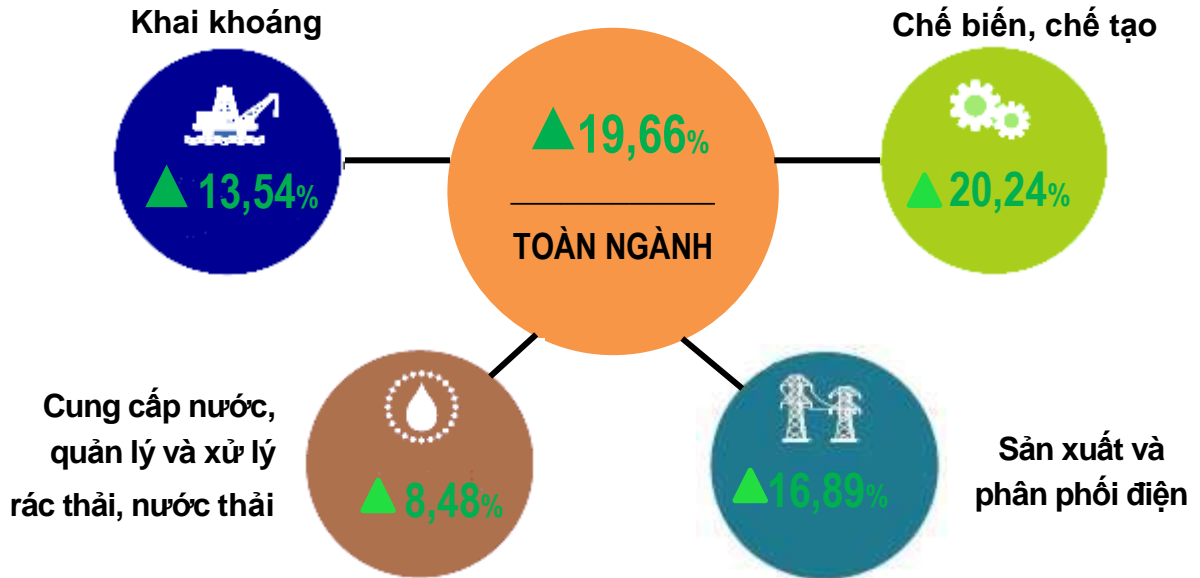
▲ **4,09%**

Nuôi trồng
25,1 nghìn tấn
▲ **5,27%**

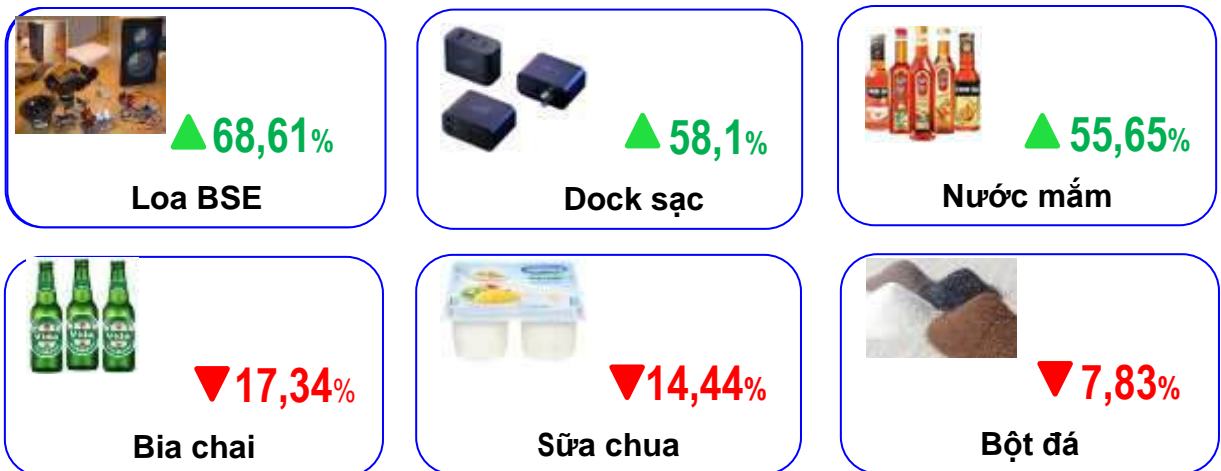
Khai thác
64,8 nghìn tấn
▲ **3,63%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 4 THÁNG NĂM 2026

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

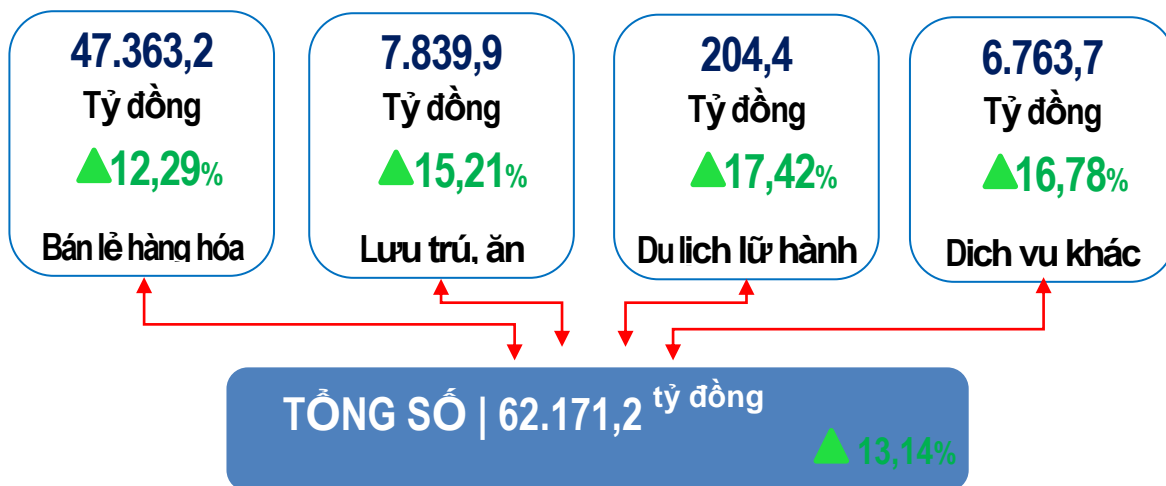


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 4 THÁNG NĂM 2026

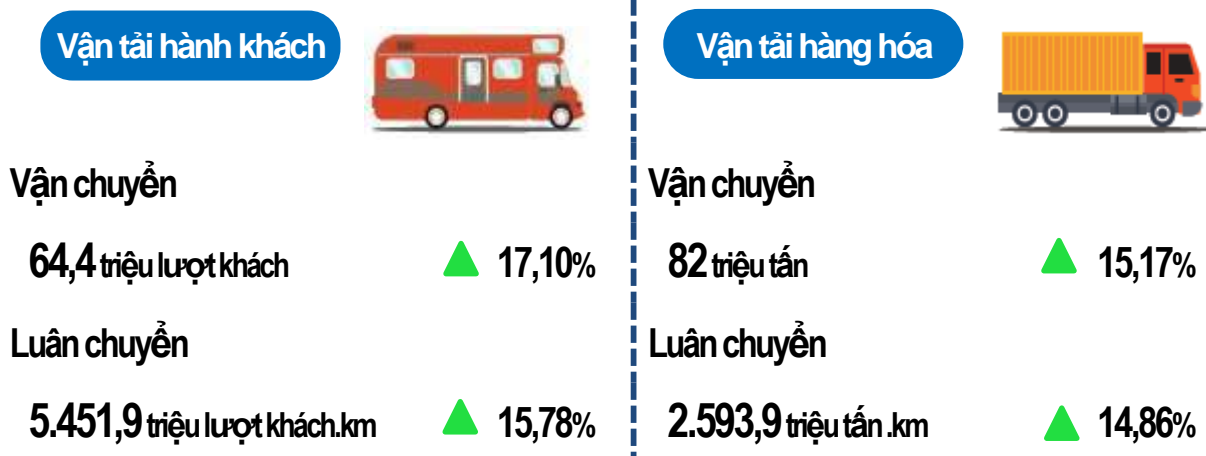


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 4 THÁNG NĂM 2026

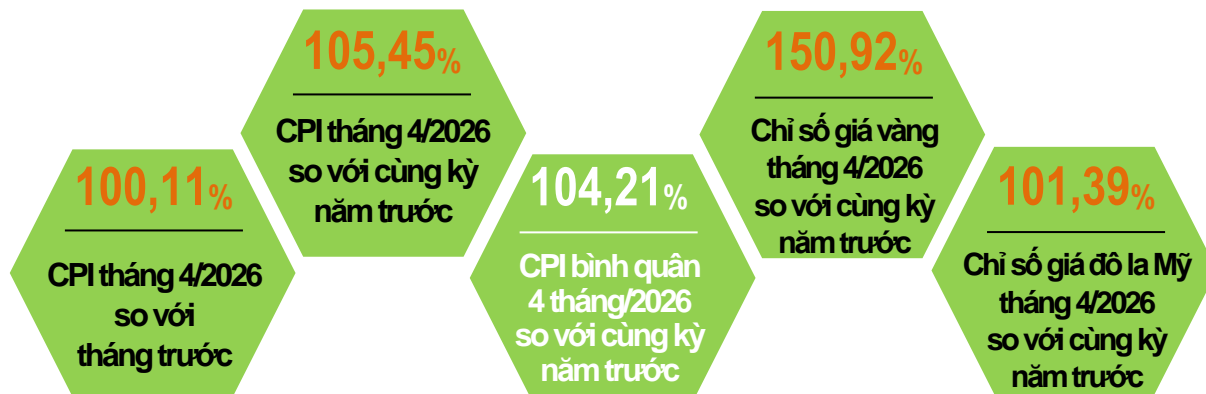
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 4 THÁNG NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

1.698 ca mắc ▼ **15,3%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

297 vụ ▼ **33,26%**
360 người ▼ **28,29%**

HIV/AIDS lũy tích từ khi phát hiện đến ngày 10/4/2026

6.486 người nhiễm HIV, trong đó **1.967** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.736** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

116

▼ **16,55%**

Số người chết

84

▼ **22,22%**

Số người bị thương

64

▼ **23,81%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

1.470 vụ ▲ **15,29%**
1.932 đối tượng ▲ **29,84%**

Hình sự

350 vụ ▲ **17,45%**
1.148 đối tượng ▲ **18,47%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

388 vụ ▲ **83,89%**
593 đối tượng ▲ **80,79%**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2026
TỈNH NGHỆ AN

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp (đến ngày 20 tháng 4 năm 2026)

| | <i>Đơn vị tính: Ha</i> | | |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| | Cộng dồn đến tháng 4 năm 2025 | Cộng dồn đến tháng 4 năm 2026 | Ước tính cộng dồn năm 2026 so với năm trước (%) |
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm | 207.874,2 | 201.949,80 | 97,15 |
| 1. Cây lúa Đông Xuân | 90.808,5 | 90.537,09 | 99,70 |
| 2. Cây Ngô | 36.493,8 | 32.768,52 | 89,79 |
| 3. Khoai lang | 2.307,1 | 2.225,32 | 96,46 |
| 4. Cây lạc | 7.982,1 | 8.183,49 | 102,52 |
| 5. Đậu tương | 40,5 | 37,80 | 93,33 |
| 6. Cây rau các loại | 24.954,3 | 24.231,84 | 97,11 |
| 7. Đậu/đỗ các loại | 807,2 | 806,47 | 99,91 |

2. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (đến ngày 20 tháng 4 năm 2026)

| | Kế hoạch sản xuất vụ Xuân năm 2026 | Thực hiện vụ Xuân năm 2025 | Ước tính vụ Xuân năm 2026 | Đơn vị tính: Ha | |
|--|---|----------------------------------|---------------------------------|--|---|
| | | | | Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với kế hoạch (%) | Ước tính vụ Xuân năm 2026 so với năm trước (%) |
| Tổng diện tích gieo trồng | ... | 169.002,4 | 166.393,6 | - | 98,46 |
| 1. Cây lúa | 90.500 | 90.808,5 | 90.537,1 | 100,04 | 99,70 |
| Lúa lai | 41.500 | 43.583,5 | 42.595,6 | 102,64 | 97,73 |
| Lúa thuần | 49.000 | 47.225,0 | 47.941,5 | 97,84 | 101,52 |
| 2. Cây Ngô | 19.000 | 18.950,0 | 18.022,3 | 94,85 | 95,10 |
| - Ngô lấy hạt | 15.500 | 17.302,3 | 16.647,9 | 107,41 | 96,22 |
| - Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc | 3.500 | 1.647,7 | 1.374,4 | 39,27 | 83,41 |
| 3. Khoai lang | 1.250 | 1.073,9 | 1.014,3 | 81,15 | 94,45 |
| 4. Sắn | - | 8.512,7 | 7.926,3 | - | - |
| 5. Mía | - | 19.874,9 | 19.452,5 | - | - |
| 6. Cây lạc | 7.000 | 7.194,9 | 7.147,2 | 102,10 | 99,34 |
| 7. Cây rau, đậu các loại và hoa | - | 12.639,7 | 12.326,9 | - | 97,53 |
| <i>Trong đó: Rau các loại</i> | 12.150 | 12.594,5 | 12.338,5 | 101,55 | 97,97 |
| 8. Đậu/đỗ các loại | - | 784,3 | 791,3 | - | 100,89 |
| 9. Diện tích cây hàng năm khác còn lại | - | 9.063,7 | 9.075,3 | - | 100,13 |
| <i>Trong đó: cỏ voi</i> | - | 6.773,4 | 6.874,6 | - | 101,49 |

3. Chăn nuôi

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 4 năm 2025 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | Tăng giảm tuyệt đối |
|---|-----------------|----------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| I. Gia súc | | | | | |
| 1. Trâu | Con | 248.168 | 246.882 | 99,48 | -1.286 |
| 2. Bò | Con | 535.775 | 552.406 | 103,10 | 16.631 |
| Trong đó: Bò sữa | Con | 80.961 | 81.086 | 100,15 | 125 |
| 3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ) | Con | 960.712 | 988.566 | 102,90 | 27.854 |
| II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) | 1000 con | 39.172 | 41.870 | 106,89 | 2.698 |
| Trong đó: Gà | 1000 con | 32.616 | 35.116 | 107,66 | 2.500 |

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
|------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 2.581 | 9.227 | 101,90 | 107,72 |
| Sản lượng gỗ khai thác | M ³ | 210.170 | 564.758 | 101,06 | 105,33 |
| Số vụ cháy rừng | Vụ | 4,00 | 4,00 | - | - |
| Diện tích rừng bị cháy | Ha | 2,46 | 2,46 | - | - |
| Số vụ phá rừng | Vụ | 23 | 39 | 71,88 | 54,93 |
| Diện tích rừng bị phá | Ha | 6,77 | 9,35 | 115,53 | 40,06 |
| Số cây lâm nghiệp trồng phân tán | 1000 cây | 395 | 1.795 | 105,66 | 105,07 |

5. Sản lượng thủy sản

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
|---|----------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| 1. Sản lượng thủy sản khai thác biển | Tấn | 22.937,0 | 64.773,4 | 103,28 | 103,63 |
| - Cá | Tấn | 17.589,0 | 53.133,5 | 102,71 | 103,27 |
| - Tôm | Tấn | 210,0 | 657,9 | 104,01 | 104,76 |
| - Thủy sản khác | Tấn | 5.138,0 | 10.982,0 | 105,24 | 105,37 |
| 2. Nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh | | | | | |
| - Cá tra | Ha | - | - | - | - |
| - Tôm sú | Ha | 11,20 | 22,20 | 89,60 | 98,45 |
| - Tôm thẻ chân trắng | Ha | 702,0 | 1.384,0 | 102,03 | 103,13 |
| 2.2. Sản lượng nuôi trồng | Tấn | 5.624,0 | 25.148,1 | 106,29 | 105,27 |
| - Cá | Tấn | 4.856,0 | 22.386,7 | 106,58 | 105,33 |
| - Tôm | Tấn | 280,0 | 696,0 | 106,46 | 107,91 |
| - Thủy sản khác | Tấn | 488,0 | 2.065,4 | 103,30 | 103,79 |

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

| | <i>Đơn vị tính: %</i> | | | |
|---|---|--|--|--|
| | Tháng 3 năm 2026 so với tháng QB năm 2015 | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 4 năm 2025 | 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 |
| Toàn ngành công nghiệp | 316,31 | 106,45 | 123,25 | 119,66 |
| Khai khoáng | 143,30 | 105,21 | 98,48 | 113,54 |
| Khai khoáng khác | 154,30 | 105,21 | 98,48 | 113,54 |
| Công nghiệp chế biến , chế tạo | 375,83 | 106,53 | 125,96 | 120,24 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 278,01 | 97,70 | 105,95 | 99,13 |
| Sản xuất đồ uống | 91,23 | 95,66 | 126,62 | 123,98 |
| Dệt | 43,78 | 101,05 | 104,50 | 104,09 |
| Sản xuất trang phục | 331,42 | 107,70 | 105,30 | 102,16 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 104,68 | 104,00 | 98,53 | 110,01 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 107,91 | 85,53 | 96,58 | 106,70 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 40,93 | 100,94 | 74,11 | 84,16 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 61,80 | 99,84 | 164,62 | 127,98 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 203,55 | 78,94 | 126,68 | 151,69 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 356,70 | 104,99 | 107,05 | 105,89 |
| Sản xuất kim loại | 628,52 | 142,90 | 274,79 | 384,79 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 707,86 | 108,70 | 116,27 | 103,74 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 1.804,19 | 119,50 | 251,83 | 266,49 |
| Sản xuất thiết bị điện | - | 89,49 | 83,39 | 105,77 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 2,15 | 103,40 | 124,35 | 122,78 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 236,88 | 104,20 | 121,81 | 126,79 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 12,88 | 165,25 | 287,43 | 175,57 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 123,49 | 105,21 | 104,94 | 116,89 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 164,18 | 111,64 | 110,23 | 108,48 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 160,83 | 118,43 | 113,46 | 112,55 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 66,45 | 136,18 | 79,39 | 52,02 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 171,19 | 99,89 | 104,38 | 102,05 |

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 3 năm 2026 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
|---|-------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo 1 thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình | M ³ | 81.587 | 81.181 | 326.383 | 108,72 | 109,35 |
| 2 Đá xây dựng khác | M ³ | 583.911 | 670.710 | 2.492.799 | 102,22 | 139,28 |
| 3 Nước mắm | 1000 lít | 25.505 | 26.779 | 100.917 | 177,48 | 155,65 |
| 4 Sữa tươi | 1000 lít | 30.618 | 29.580 | 120.800 | 111,06 | 100,62 |
| 5 Sữa chua | Tấn | 3.740 | 4.567 | 14.621 | 80,17 | 85,56 |
| 6 Đường RS | Tấn | 33.130 | 27.700 | 122.424 | 110,17 | 100,16 |
| 7 Thức ăn cho gia súc | Tấn | 15.750 | 16.080 | 63.685 | 114,27 | 106,69 |
| 8 Bia đóng chai | 1000 lít | 1.623 | 2.335 | 7.121 | 82,07 | 82,66 |
| 9 Bia đóng lon | 1000 lít | 9.989 | 9.183 | 36.796 | 135,50 | 129,95 |
| 10 Sợi | Tấn | 574 | 580 | 2.035 | 104,50 | 104,09 |
| 11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc Bộ com-lê, quần áo cho người | 1000 cái | 573 | 785 | 2.196 | 142,86 | 110,83 |
| 12 lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 6.987 | 7.042 | 28.993 | 94,61 | 99,38 |
| 13 Khăn tay, khăn quàng cổ... | 1000 cái | 341 | 310 | 1.242 | 117,92 | 89,46 |
| 14 Vỏ bảo, dăm gỗ | Tấn | 13.935 | 14.725 | 54.806 | 69,91 | 95,57 |
| 15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu | 1000000 cái | 7.500 | 7.000 | 27.500 | 93,33 | 99,64 |
| 16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn) | 1000 chiếc | 4.817 | 4.367 | 17.075 | 96,87 | 105,90 |
| 17 Thùng carton | 1000 chiếc | 2.464 | 1.478 | 7.359 | 94,46 | 111,70 |
| 18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) | Triệu trang | 120 | 121 | 480 | 74,11 | 84,16 |
| 19 Phân NPK | Tấn | 4.346 | 4.346 | 17.384 | 168,27 | 129,03 |
| 20 Ống nhựa Tiền phong | Tấn | 2.511 | 1.644 | 6.480 | 101,23 | 122,32 |
| 21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic | Tấn | 6.000 | 6.100 | 28.266 | 174,29 | 194,94 |
| 22 Clanhke xi măng | Tấn | 627.621 | 743.998 | 2.814.028 | 112,58 | 111,30 |
| 23 Xi măng | Tấn | 862.185 | 920.070 | 3.223.790 | 114,46 | 112,17 |
| 24 Bê tông tươi | M ³ | 26.919 | 30.270 | 101.685 | 107,94 | 103,81 |
| 25 Bột đá | Tấn | 48.502 | 39.239 | 182.312 | 71,48 | 92,17 |
| 26 Ống thép Hoa Sen | Tấn | 8.616 | 12.965 | 38.403 | 318,70 | 670,68 |

7. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 3 năm 2026 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) | |
|----|--|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------|
| 27 | Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình | Tấn | 3.334 | 3.500 | 12.112 | 138,89 | 107,07 |
| 28 | Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại | Tấn | 486 | 495 | 1.864 | 170,24 | 172,65 |
| 29 | Tôn lợp | Tấn | 109.477 | 123.179 | 471.035 | 116,45 | 100,71 |
| 30 | Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép | M ² | 212.293 | 172.704 | 799.957 | 203,58 | 134,03 |
| 31 | Hộp lon bia | Tấn | 687 | 677 | 2.413 | 119,38 | 98,45 |
| 32 | Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | Tấn | 624 | 700 | 2.372 | 3.608,43 | 4.286,61 |
| 33 | Thiết bị bán dẫn khác | 1000 cái | 431.974 | 1.015.356 | 1.447.329 | 199,43 | 284,27 |
| 34 | Micrô | 1000 cái | 21.411 | 22.000 | 89.777 | 124,16 | 115,21 |
| 35 | Tai nghe không nối với micro | 1000 cái | 6.587 | 6.336 | 24.590 | 93,91 | 128,02 |
| 36 | Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa | Triệu đồng | 9.189 | 9.200 | 26.020 | 138,40 | 168,61 |
| 37 | Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác | 1000 cái | 804.134 | 647.186 | 2.776.465 | 73,94 | 99,61 |
| 38 | Dock sạc | Triệu đồng | 1.253 | 2.100 | 7.005 | 178,07 | 158,10 |
| 39 | Tàu chở khách | Triệu đồng | 245 | 253 | 975 | 124,35 | 122,78 |
| 40 | Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) | Bộ | 4.454 | 4.740 | 19.373 | 119,20 | 119,18 |
| 41 | Bộ sa lông | Chiếc | 1.506 | 1.543 | 6.532 | 105,93 | 112,55 |
| 42 | Đồ nội thất bằng gỗ khác | 1000 cái | 607 | 625 | 2.458 | 136,71 | 135,35 |
| 43 | Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi | Triệu KWh | 2.334 | 3.856 | 15.939 | 287,43 | 175,57 |
| 44 | Điện sản xuất | Triệu KWh | 228 | 244 | 989 | 103,51 | 120,26 |
| 45 | Điện thương phẩm | 1000 m ³ | 457 | 469 | 1.773 | 110,19 | 112,78 |
| 46 | Nước uống được | Triệu đồng | 3.104 | 3.676 | 13.744 | 113,46 | 112,55 |
| 47 | Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa | Triệu đồng | 54 | 73 | 344 | 79,39 | 52,02 |
| 48 | Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế | | 14.748 | 14.731 | 58.571 | 104,38 | 102,05 |

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

| | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> | | | | |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | Thực hiện tháng 3 năm 2026 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
| TỔNG SỐ | 708.299 | 742.832 | 2.760.273 | 116,71 | 113,99 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 555.943 | 584.569 | 2.166.142 | 115,08 | 112,12 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 302.168 | 310.268 | 1.181.830 | 89,64 | 86,40 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>149.689</i> | <i>154.353</i> | <i>586.397</i> | <i>70,05</i> | <i>66,88</i> |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 218.593 | 231.709 | 870.611 | 195,42 | 189,38 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 17.256,00 | 23.591,00 | 40.847,00 | 80,23 | 82,16 |
| Xổ số kiến thiết | 2.718 | 2.881 | 10.813 | 129,54 | 122,32 |
| Vốn khác | 15.208 | 16.120 | 62.041 | 138,52 | 134,99 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 152.356 | 158.263 | 594.131 | 123,13 | 121,37 |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 152.356 | 158.263 | 594.131 | 147,95 | 146,66 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>152.356</i> | <i>158.263</i> | <i>594.131</i> | <i>247,68</i> | <i>245,52</i> |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

| | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> | | | | |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | Thực hiện tháng 3 năm 2026 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
| TỔNG SỐ | 11.377.227 | 11.797.568 | 47.363.266 | 109,32 | 112,29 |
| Lương thực, thực phẩm | 5.371.820 | 5.485.414 | 23.647.940 | 100,32 | 110,39 |
| Hàng may mặc | 538.077 | 576.749 | 2.139.439 | 116,33 | 110,00 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 1.353.017 | 1.453.509 | 5.413.959 | 119,96 | 114,38 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 120.545 | 124.327 | 470.917 | 117,37 | 111,50 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 680.230 | 730.814 | 2.658.200 | 123,04 | 114,13 |
| Ô tô các loại | 1.601.422 | 1.624.167 | 6.292.847 | 112,67 | 112,42 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 156.451 | 157.879 | 612.360 | 114,58 | 113,10 |
| Xăng, dầu các loại | 1.006.265 | 1.075.141 | 4.020.085 | 120,62 | 116,98 |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 110.482 | 117.071 | 418.592 | 141,61 | 126,83 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 69.763 | 72.087 | 268.360 | 129,06 | 124,33 |
| Hàng hóa khác | 183.199 | 191.308 | 708.625 | 124,63 | 117,39 |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 185.956 | 189.102 | 711.943 | 122,76 | 117,91 |

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

| | Thực hiện tháng 3 năm 2026 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> | |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | | | | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 1.914.192 | 1.995.411 | 7.839.870 | 114,32 | 115,21 |
| Dịch vụ lưu trú | 96.468 | 102.440 | 390.020 | 119,77 | 116,48 |
| Dịch vụ ăn uống | 1.817.724 | 1.892.971 | 7.449.850 | 114,04 | 115,14 |
| Du lịch lữ hành | 52.172 | 54.274 | 204.390 | 124,61 | 117,42 |
| Dịch vụ khác | 1.768.361 | 1.873.791 | 6.763.715 | 116,03 | 116,78 |

11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 3 năm 2026 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
|--|-------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Dịch vụ lưu trú | | | | | | |
| Lượt khách phục vụ | Lượt khách | 345.136 | 366.033 | 1.394.287 | 119,17 | 116,31 |
| Lượt khách ngủ qua đêm | | 175.618 | 185.930 | 708.763 | 118,06 | 115,67 |
| Khách quốc tế | " | 9.000 | 9.000 | 36.700 | 90,91 | 105,16 |
| Khách trong nước | " | 166.618 | 176.930 | 672.063 | 119,88 | 116,31 |
| Lượt khách trong ngày | | 169.518 | 180.103 | 685.524 | 120,33 | 116,99 |
| Ngày khách phục vụ | Ngày khách | 851.458 | 908.345 | 3.442.646 | 117,58 | 116,32 |
| Khách quốc tế | " | 27.000 | 27.000 | 110.100 | 90,91 | 105,16 |
| Khách trong nước | " | 824.458 | 881.345 | 3.332.546 | 118,65 | 116,73 |
| Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch | | | | | | |
| Lượt khách du lịch theo tour | Lượt khách | 10.925 | 11.435 | 42.703 | 124,75 | 117,53 |
| Lượt khách quốc tế | " | - | - | - | - | - |
| Lượt khách trong nước | " | 9.597 | 10.051 | 37.498 | 125,82 | 118,57 |
| Lượt khách VN ra nước ngoài | " | 1.328 | 1.384,00 | 5.205,00 | 117,48 | 110,56 |
| Ngày khách du lịch theo tour | Ngày khách | 43.530 | 45.342 | 169.721 | 124,93 | 117,02 |
| Khách quốc tế | " | - | - | - | - | - |
| Khách trong nước | " | 37.371 | 38.931 | 145.270 | 126,20 | 117,83 |
| Khách VN ra nước ngoài | " | 6.159 | 6.411,00 | 24.451,00 | 117,76 | 112,38 |

12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 3 năm 2026 | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ (%) | 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%) |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| TỔNG SỐ | 1.768.361 | 1.873.791 | 6.763.715 | 116,03 | 116,78 |
| Dịch vụ kinh doanh bất động sản | 832.205 | 899.548 | 3.123.758 | 115,02 | 116,56 |
| Dịch vụ hành chính và hỗ trợ | 283.096 | 312.919 | 1.089.529 | 118,29 | 115,04 |
| Dịch vụ giáo dục và đào tạo | 144.608 | 147.739 | 536.758 | 120,78 | 118,22 |
| Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 320.144 | 320.539 | 1.266.907 | 113,74 | 119,27 |
| Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 105.085 | 106.628 | 415.346 | 117,88 | 117,27 |
| Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 34.728 | 34.944 | 135.290 | 113,31 | 113,97 |
| Dịch vụ khác | 48.495 | 51.474 | 196.127 | 119,89 | 111,69 |

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

| | Tháng 4 năm 2026 so với | | | | <i>Đơn vị tính: %</i> |
|------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---|
| | Kỳ gốc | | | | Bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 |
| | Tháng 4 năm 2024 | Tháng 4 năm 2025 | Tháng 12 năm 2025 | Tháng 3 năm 2026 | |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 106,58 | 105,45 | 103,22 | 100,11 | 104,21 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 108,75 | 106,93 | 103,26 | 100,19 | 106,49 |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực | 106,68 | 105,80 | 102,08 | 100,52 | 104,94 |
| Thực phẩm | 109,15 | 107,38 | 103,12 | 99,98 | 107,33 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 108,60 | 105,42 | 104,66 | 100,81 | 103,73 |
| Đồ uống và thuốc lá | 105,17 | 103,50 | 102,51 | 99,61 | 103,50 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 105,75 | 103,74 | 103,14 | 100,03 | 103,23 |
| Nhà ở, điện nước và VLXD | 107,88 | 107,59 | 103,96 | 101,63 | 105,60 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 103,63 | 101,28 | 100,98 | 99,79 | 101,19 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 105,91 | 100,15 | 100,15 | 100,01 | 100,10 |
| Giao thông | 103,85 | 108,37 | 107,31 | 98,32 | 102,89 |
| Bưu chính viễn thông | 101,37 | 100,66 | 100,26 | 100,14 | 100,46 |
| Giáo dục | 100,51 | 100,13 | 100,01 | 100,00 | 100,12 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 103,33 | 102,22 | 100,48 | 99,99 | 102,13 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 109,45 | 103,79 | 102,75 | 100,14 | 103,23 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 208,51 | 150,92 | 109,76 | 92,28 | 174,08 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 106,42 | 101,39 | 99,83 | 100,61 | 101,81 |

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

| | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> | | | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026 (%) | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 4 năm 2025 (%) | 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 (%) |
| TỔNG SỐ | 1.906.351 | 7.381.958 | 100,26 | 115,78 | 115,59 |
| Vận tải hành khách | 397.657 | 1.624.374 | 105,70 | 117,22 | 116,75 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 989 | 3.969 | 103,68 | 97,84 | 100,58 |
| Đường bộ | 396.668 | 1.620.405 | 105,70 | 117,28 | 116,80 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| Vận tải hàng hóa | 1.224.211 | 4.736.259 | 97,45 | 114,79 | 114,95 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | 78.911 | 274.346 | 114,01 | 113,63 | 115,22 |
| Đường thủy nội địa | 255 | 912 | 99,33 | 96,17 | 97,07 |
| Đường bộ | 1.145.045 | 4.461.001 | 96,48 | 114,88 | 114,94 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải | 281.447 | 1.009.293 | 105,87 | 118,26 | 116,71 |
| Bru chính, chuyên phát | 3.036 | 12.031 | 99,79 | 108,84 | 118,71 |

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

| | Ước tính tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026 (%) | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 4 năm 2025 (%) | 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 (%) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK) | 16.010 | 64.431 | 107,49 | 115,56 | 117,10 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 28 | 128 | 82,64 | 90,61 | 101,65 |
| Đường bộ | 15.982 | 64.303 | 107,55 | 115,62 | 117,13 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km) | 1.325.212 | 5.451.931 | 104,13 | 115,41 | 115,78 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 81,72 | 345,69 | 96,18 | 90,8 | 103,19 |
| Đường bộ | 1.325.131 | 5.451.585 | 104,13 | 115,41 | 115,78 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 21.503 | 81.955 | 98,93 | 113,69 | 115,17 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | 256 | 860 | 125,63 | 104,30 | 113,90 |
| Đường thủy nội địa | 127 | 480 | 94,86 | 90,10 | 99,58 |
| Đường bộ | 21.121 | 80.615 | 98,70 | 114,00 | 115,29 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 674.852 | 2.593.924 | 97,77 | 113,64 | 114,86 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | 124.240 | 433.067 | 113,22 | 112,16 | 114,31 |
| Đường thủy nội địa | 558 | 1.971 | 108,11 | 95,00 | 97,99 |
| Đường bộ | 550.055 | 2.158.886 | 94,84 | 114,00 | 114,99 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |

16. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

| | Dự toán năm 2026 (HĐND tính) | Ước thực hiện 4 tháng năm 2026 | Đơn vị tính: Triệu đồng | |
|--|---------------------------------------|---|---|---|
| | | | Tháng 4 năm 2026 so với dự toán năm 2026 (%) | 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 (%) |
| TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 23.340.000 | 11.863.032 | 50,83 | 130,17 |
| I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước) | 21.400.000 | 10.810.705 | 50,52 | 126,88 |
| <i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i> | 15.150.000 | 6.643.148 | 43,85 | 120,21 |
| Thu từ doanh nghiệp Trung ương | 680.000 | 196.934 | 28,96 | 103,65 |
| Thu từ doanh nghiệp Địa phương | 230.000 | 107.973 | 46,94 | 128,12 |
| Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | 620.000 | 492.714 | 79,47 | 180,62 |
| Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh | 8.220.000 | 3.393.728 | 41,29 | 128,13 |
| Lệ phí trước bạ | 1.300.000 | 701.662 | 53,97 | 170,12 |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 60.000 | 15.643 | 26,07 | 113,32 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.345.000 | 910.915 | 67,73 | 143,68 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 620.000 | 250.753 | 40,44 | 122,32 |
| Thu phí và Lệ phí | 355.000 | 163.746 | 46,13 | 112,40 |
| Thu tiền sử dụng đất | 6.200.000 | 4.142.656 | 66,82 | 139,21 |
| Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 600.000 | 37.098 | 6,18 | 37,17 |
| Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | 125.000 | 15.547 | 12,44 | 84,92 |
| Thu khác ngân sách | 809.000 | 212.284 | 26,24 | 32,11 |
| Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã | 60.000 | 7.937 | 13,23 | 52,12 |
| Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước | 126.000 | 136.214,86 | 108,11 | 108,96 |
| Thu Xổ số kiến thiết | 50.000 | 24.901 | 49,80 | 134,64 |
| II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 1.850.000 | 956.530 | 51,70 | 182,21 |
| III. Thu viện trợ | 40.000 | 138 | 0,35 | 58,32 |
| IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch | 50.000 | 95.659 | 191,32 | 140,23 |

17. Thực hiện chi ngân sách địa phương

| | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> | | |
|--|------------------------------------|---|--|
| | Dự toán năm 2026 (HĐND tỉnh) | Ước thực hiện 4 tháng năm 2026 | 4 tháng năm 2026 so với dự toán (%) |
| TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 51.688.571 | 16.152.637 | 31,25 |
| Chi đầu tư phát triển | 12.626.469 | 6.059.569 | 47,99 |
| Chi thường xuyên | 37.775.780 | 9.810.866 | 25,97 |
| Chi sự nghiệp môi trường | 383.386 | 68.869 | 17,96 |
| Chi sự nghiệp kinh tế | 4.126.178 | 541.609 | 13,13 |
| Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo | 16.195.892 | 4.714.644 | 29,11 |
| Chi sự nghiệp Y tế | 3.704.790 | 598.305 | 16,15 |
| Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ | 402.000 | 22.548 | 5,61 |
| Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao | 279.396 | 24.276 | 8,69 |
| Chi các ngày lễ lớn | 25.000 | 23.593 | 94,37 |
| Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình | 101.434 | 21.373 | 21,07 |
| Chi bảo đảm xã hội | 5.452.714 | 1.816.897 | 33,32 |
| Chi quản lý hành chính | 4.884.649 | 1.486.295 | 30,43 |
| Chi an ninh quốc phòng địa phương | 917.230 | 324.313 | 35,36 |
| Chi khác ngân sách | 132.480 | 23.968 | 18,09 |
| Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin | 509.262 | 57.391,00 | 11,27 |
| Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác | 41.000 | - | - |
| Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông | 25.987 | - | - |
| Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành | 572.582 | - | - |
| Các CTMT Quốc gia (vốn SN) | 10.000 | 82.663 | 826,63 |
| Chi trả lãi vay đầu tư | 11.800 | 4.121 | 34,92 |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.890 | - | - |
| Chi Dự phòng NSDP | 1.193.432 | 282.065 | 23,63 |
| Chi viện trợ | 40.000 | 138 | 0,34 |
| Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp | 50.000 | - | - |
| CHI TRẢ NỢ VAY | 42.700 | 9.314 | 21,81 |

18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026 (%) | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2025 (%) | 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 (%) | |
|--|-------------|----------------------------|---------------------------|--|--|--|-------|
| 1. Bệnh dịch | | | | | | | |
| + Tả: | - Ca mắc | Ca | - | - | - | - | |
| | - Ca chết | Ca | - | - | - | - | |
| + Tiêu chảy: | - Ca mắc | Ca | 468 | 1.698 | 119,69 | 86,03 | 84,69 |
| | - Ca chết | Ca | - | - | - | - | - |
| + Thương hàn: | - Ca mắc | Ca | - | - | - | - | - |
| | - Ca chết | Ca | - | - | - | - | - |
| + Sốt rét: | - Ca mắc | Ca | - | 1 | - | - | 50,00 |
| | - Ca chết | Ca | - | - | - | - | - |
| + Sốt xuất huyết: | - Ca mắc | Ca | 4 | 12 | 133,33 | 400,00 | 26,09 |
| | - Ca chết | Ca | - | - | - | - | - |
| 2. Ngộ độc | | | | | | | |
| + Số vụ ngộ độc | Vụ | 93 | 297 | 129,17 | 81,58 | 66,74 | |
| Trong đó: Ngộ độc thức ăn | „ | 85 | 286 | 118,06 | 80,19 | 66,82 | |
| + Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới | „ | 1 | 1 | - | - | - | |
| + Số người bị ngộ độc | Người | 155 | 360 | 212,33 | 124,00 | 71,71 | |
| Trong đó: Ngộ độc thức ăn | „ | 146 | 348 | 200,00 | 124,79 | 71,75 | |
| + Số người chết do ngộ độc | „ | - | - | - | - | - | |
| 3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 10/4/2026) | | | | | | | |
| + Số người nhiễm HIV | Người | - | 6.486 | - | - | - | |
| + Số người mới phát hiện trong k | Người | - | 15 | - | - | - | |
| + Số người bị AIDS | Người | - | 1.967 | - | - | - | |
| + Tổng số người chết do AIDS | Người | - | 4.736 | - | - | - | |

19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026 (%) | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 4 năm 2025 (%) | 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 (%) |
|---|-------------|----------------------------|---------------------------|--|--|--|
| 1. Phạm pháp kinh tế | | | | | | |
| - Số vụ | Vụ | 165 | 1.470 | 133,06 | 500,00 | 115,29 |
| - Số đối tượng | Người | 181 | 1.932 | 111,73 | 476,32 | 129,84 |
| 2. Phạm pháp hình sự | | | | | | |
| - Số vụ | Vụ | 55 | 350 | 83,33 | 78,57 | 117,45 |
| - Số đối tượng | Người | 135 | 1.148 | 59,21 | 114,41 | 118,47 |
| 3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy | | | | | | |
| - Số vụ | Vụ | 90 | 388 | 180,00 | 529,41 | 183,89 |
| - Số đối tượng | Người | 135 | 593 | 182,43 | 435,48 | 180,79 |
| 4. Các tệ nạn xã hội | | | | | | |
| - Sử dụng ma túy | | | | | | |
| + Số vụ phát hiện | Vụ | - | 60 | - | - | 52,17 |
| + Số người vi phạm | Người | - | 67 | - | - | 53,17 |
| - Tệ nạn mại dâm | | | | | | |
| + Số vụ phát hiện | Vụ | - | 4 | - | - | 133,33 |
| + Số người vi phạm | Người | - | 7 | - | - | 77,78 |

20. Trật tự, an toàn xã hội

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 4 năm 2026 | Cộng dồn 4 tháng năm 2026 | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 3 năm 2026 (%) | Tháng 4 năm 2026 so với tháng 4 năm 2025 (%) | 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 (%) |
|---|-------------|----------------------------|---------------------------|--|--|--|
| Tai nạn giao thông | | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 30 | 116 | 115,38 | 73,17 | 83,45 |
| Đường bộ | " | 30 | 116 | 115,38 | 73,17 | 83,45 |
| Đường sắt | " | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người chết | Người | 18 | 84 | 81,82 | 64,29 | 77,78 |
| Đường bộ | " | 18 | 84 | 81,82 | 64,29 | 77,78 |
| Đường sắt | " | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương | " | 14 | 64 | 116,67 | 82,35 | 76,19 |
| Đường bộ | " | 14 | 64 | 116,67 | 82,35 | 76,19 |
| Đường sắt | " | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính | Tr.đồng | 540 | 1.716 | 209,30 | 66,91 | 102,88 |
| Cháy, nổ | | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 4 | 26 | 66,67 | 100,00 | 118,18 |
| Số người chết | Người | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương | Người | - | - | - | - | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính | Tr.đồng | 160 | 940 | 69,57 | 320,00 | 1.494,44 |